



huán shǒu

还手

verb · to hit back; to retaliate

Example Sentences

Tā bèi dǎ le yī xià dàn méi yǒu huán shǒu
他被打了一下，但没有还手。

He was hit once, but didn't hit back.

Zài zhēng chǎo zhōng tā rěn bù zhù huán shǒu le
在争吵中，他忍不住还手了。

During the argument, he couldn't help but retaliate.

Trace each character, then write the word on your own.

还	还	还	还	还	还	还	还	还	还
手	手	手	手	手	手	手			